CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP VSC Green Logistics

Ngày 31/03/2025	16,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.6%	**7.8%**	**13.0%**

DT thuần
Q1/25
36.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.70| -15.5%
YoY: ▲ 1.60| 4.6%

LN thuần
Q1/25
3.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.70| -18.3%
YoY: ▲ 0.16| 5.6%

LN sau thuế
Q1/25
2.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.60| -18.1%
YoY: ▼0.08| -2.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
8.4%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE (TTM)
Q1/25
6.8%
YoY: +/-▲ 0.2%

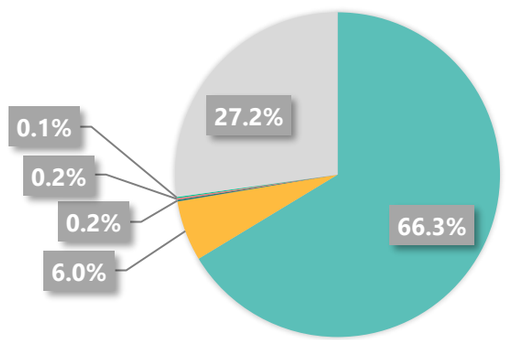
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,100 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200
Số lượng CPLH (CP)	12,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,890
Sở hữu nước ngoài	10.9%
Beta	(0.20)
EPS	1,333
P/E	12.4

DT thuần
2024
159
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0| -7.5%

LN thuần
2024
17.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.90| -4.4%

LN sau thuế
2024
16.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.40| -2.4%

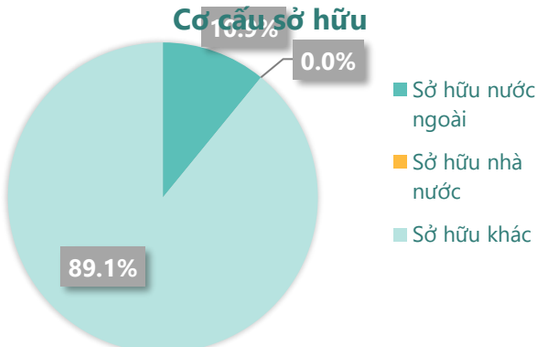
Cơ cấu cổ đông



- CTCP Container Việt Nam
- America LLC
- Đào Nguyên Đạt
- Nguyễn Thị Minh Lan
- Đồng Trung Hải (Thành viên HĐQT)
- Khác

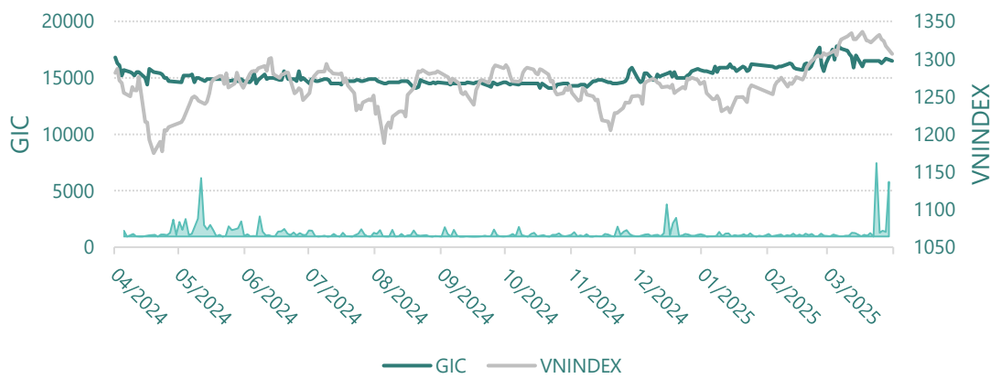
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



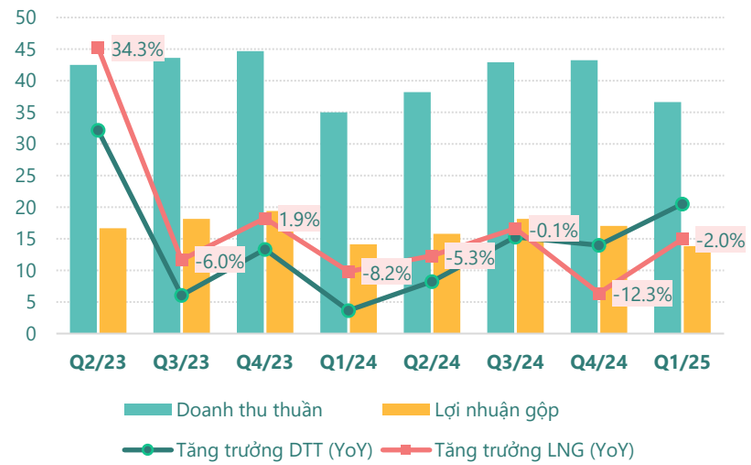
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



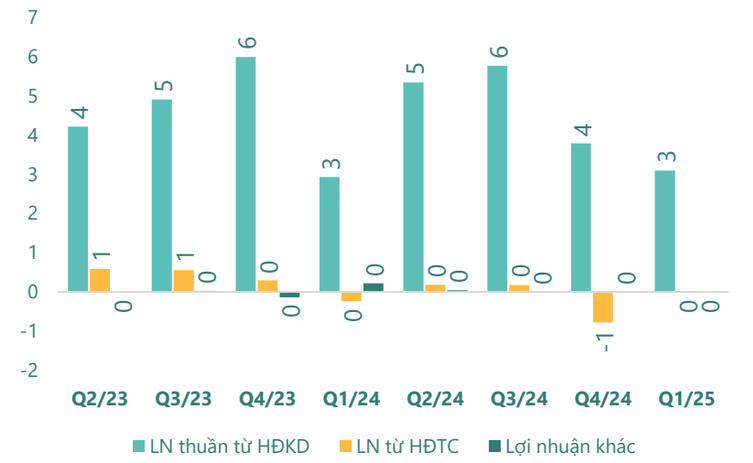
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



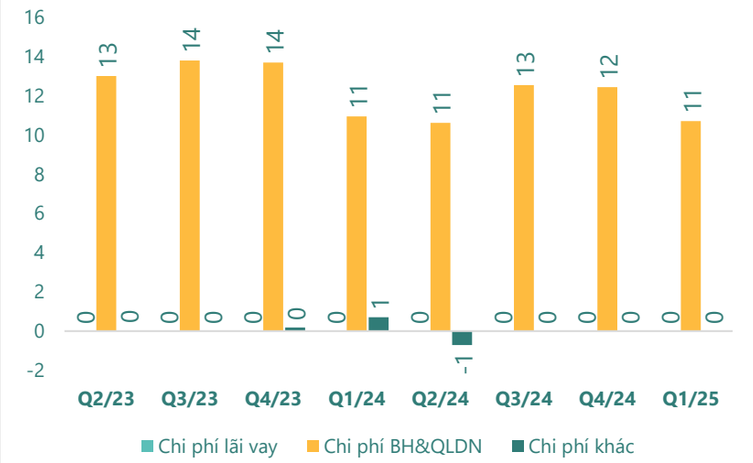
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



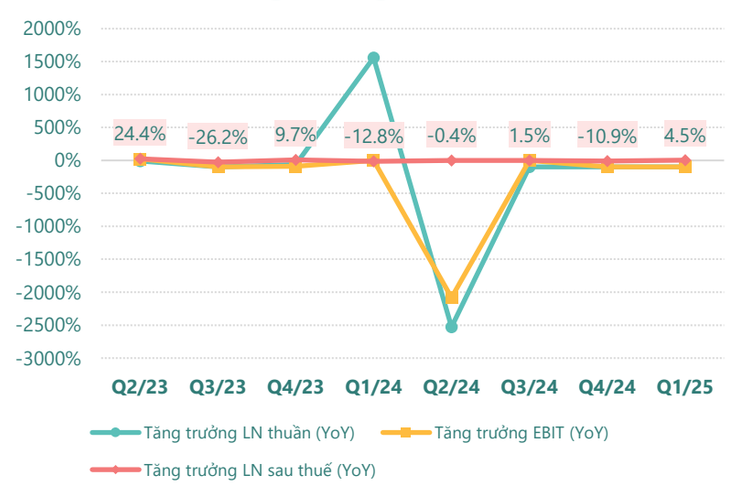
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



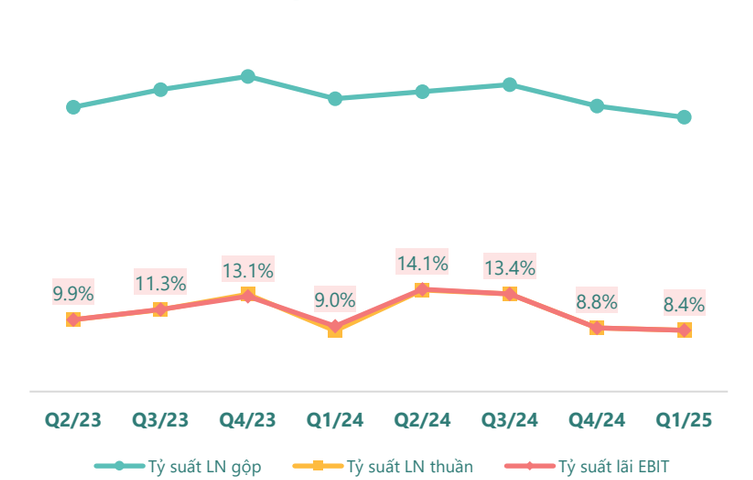
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



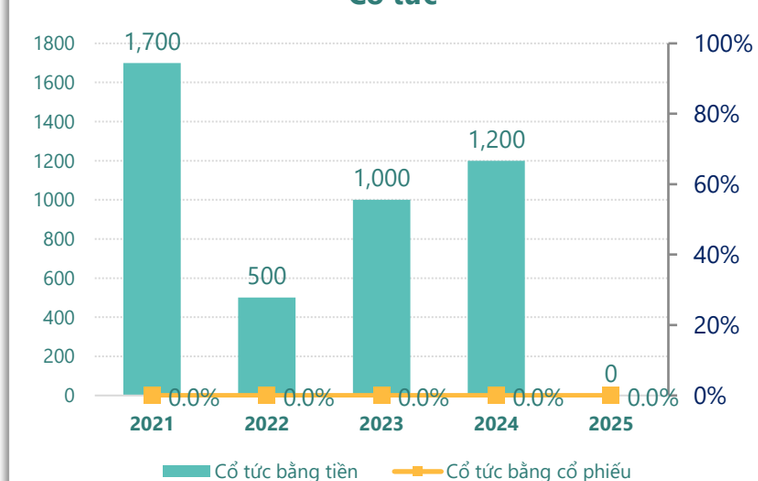
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

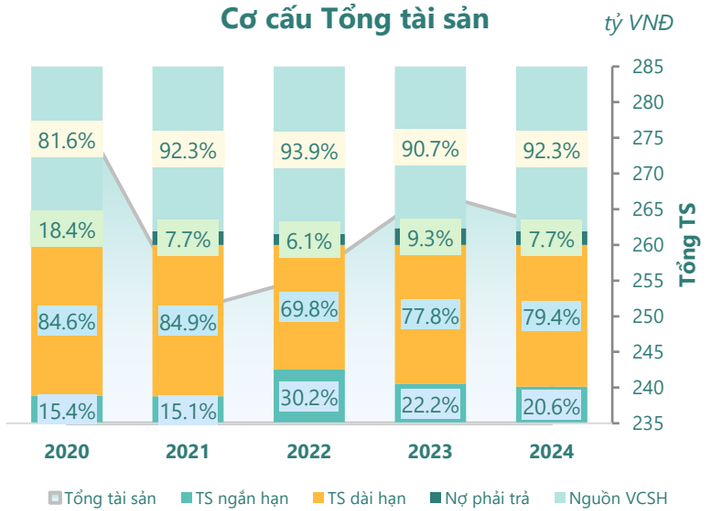
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

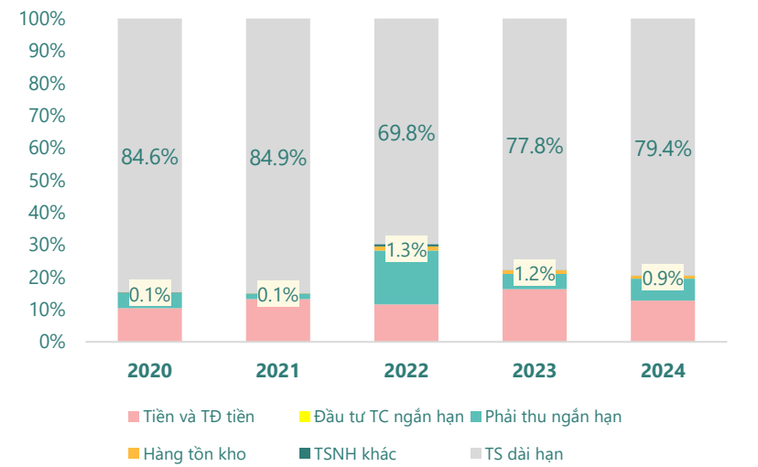
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



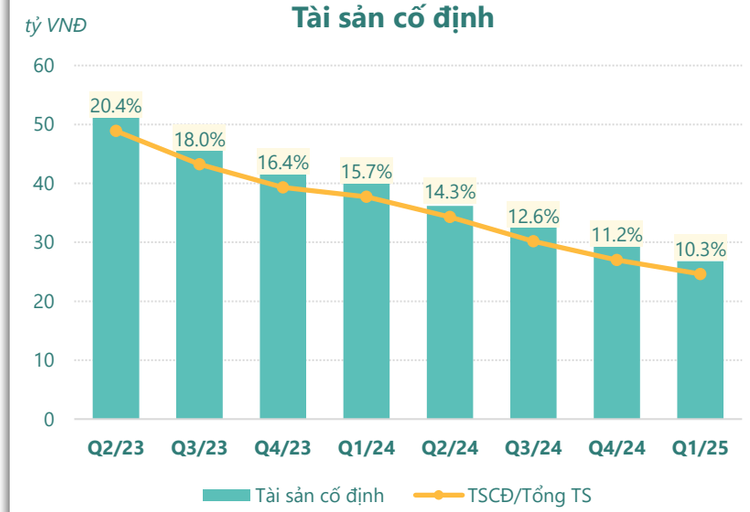
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



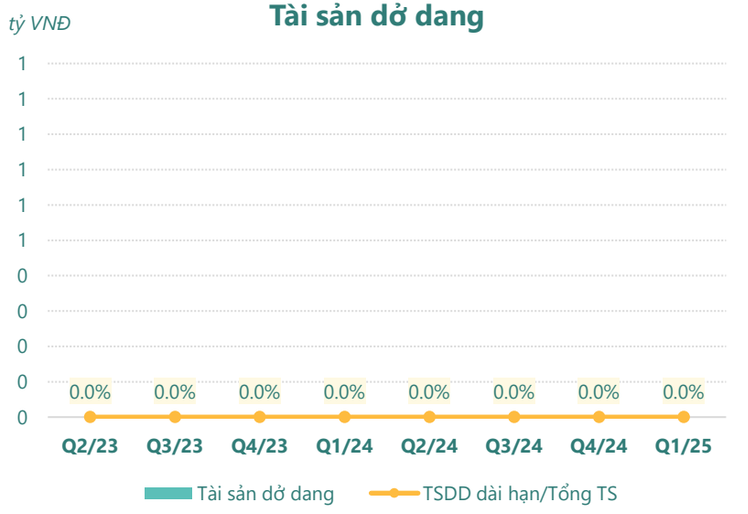
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



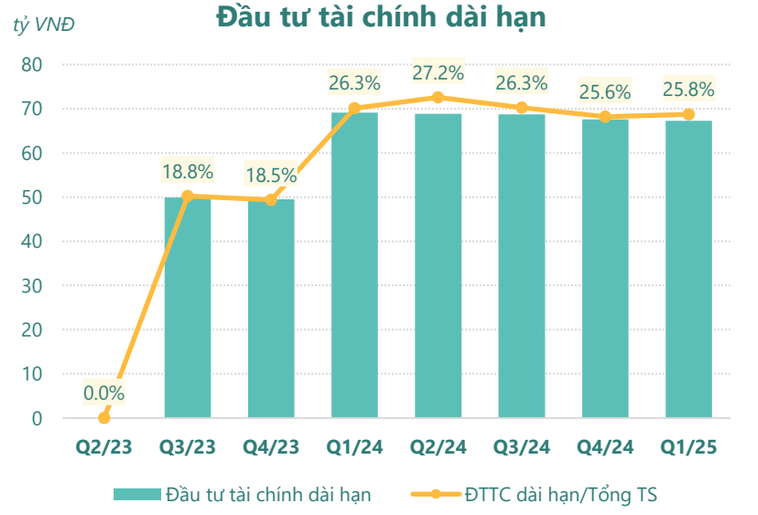
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



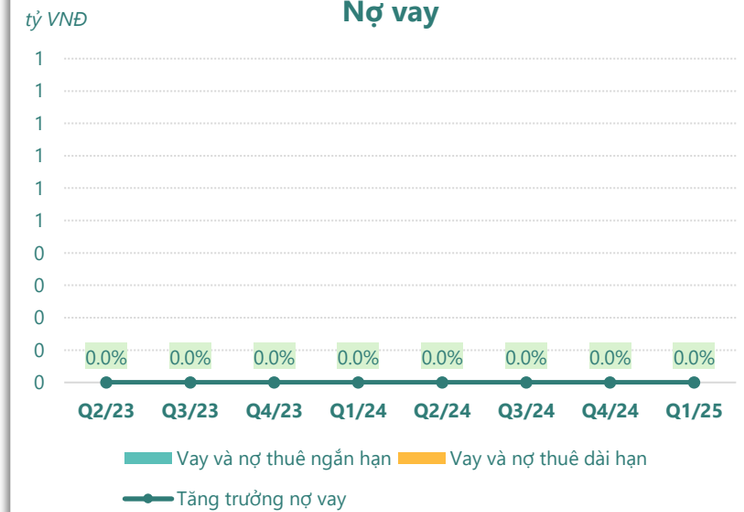
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

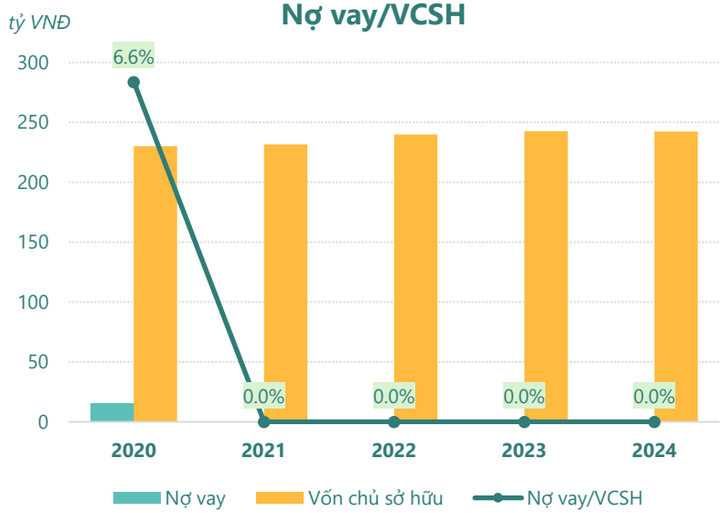
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

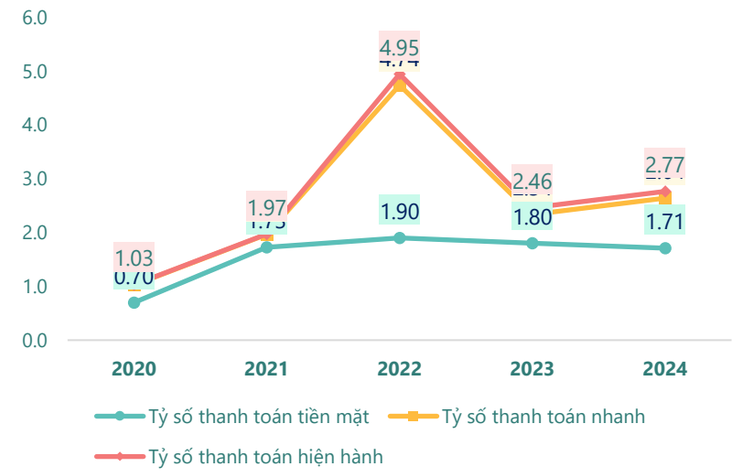
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



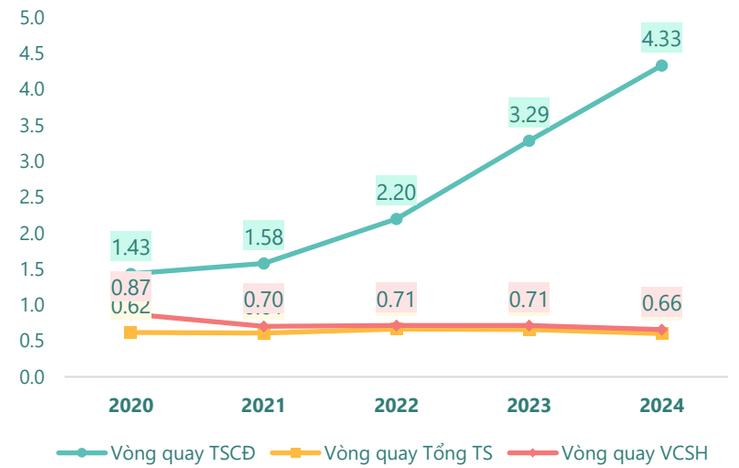
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



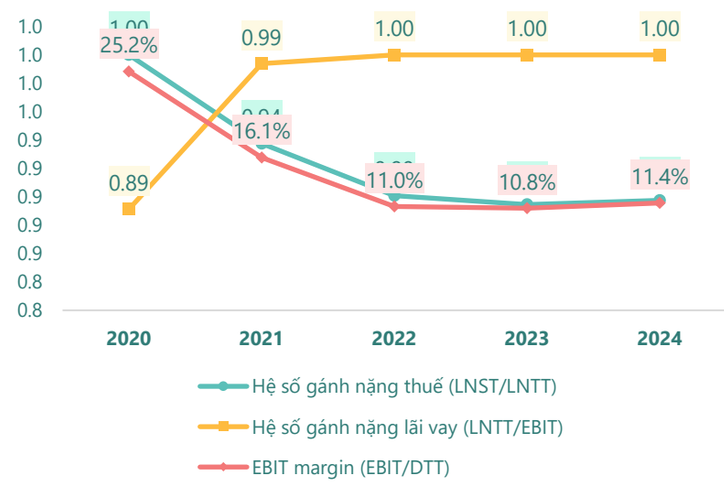
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



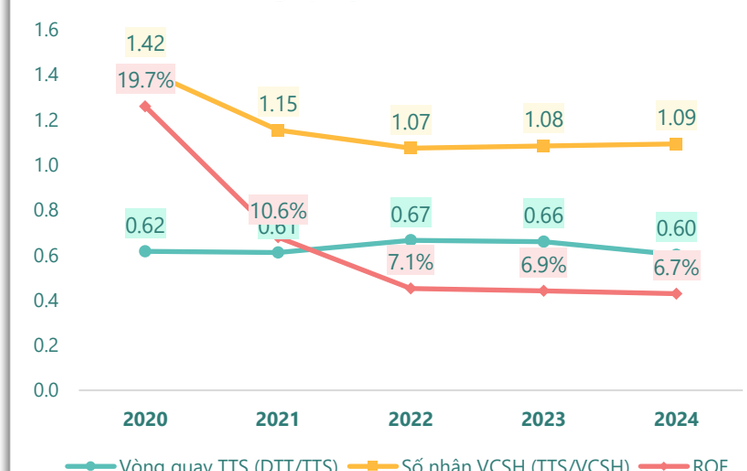
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



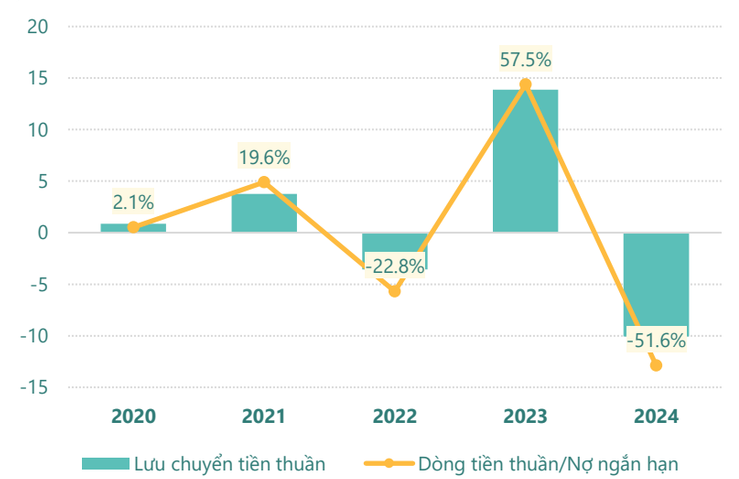
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**36.6**	**35.0**	**4.6%**	**159**	**172**	**-7.5%**
Giá vốn hàng bán	22.8	20.9	8.9%	94.3	103	-8.2%
Lợi nhuận gộp	13.8	14.1	-1.9%	65.1	69.6	-6.5%
Doanh thu HĐTC	0.31	0.17	84.0%	1.29	2.24	-42.4%
Chi phí TC	0.33	0.41	-18.8%	1.94	0.51	280%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	9.00	9.16	-1.7%	40.2	45.9	-12.4%
Chi phí QLDN	**1.71**	**1.80**	**-4.8%**	**6.34**	**6.75**	**-6.0%**
LN thuần từ HĐKD	3.09	2.93	5.6%	17.8	18.7	-4.4%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.22**	**-102%**	**0.26**	**-0.06**	**532%**
LN trước thuế	3.09	3.15	-1.9%	18.1	18.6	-2.7%
Lợi nhuận sau thuế	**2.70**	**2.78**	**-2.8%**	**16.2**	**16.6**	**-2.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.70**	**2.78**	**-2.8%**	**16.2**	**16.6**	**-2.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.11	0.56	7.47	-6.84	7.47	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.69	-21.3	0.13	-5.50	-4.79	-5.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-14.5	14.4	-0.20	-0.10
Tiền đầu kỳ	45.9	43.5	22.8	15.9	18.0	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.42**	**-20.7**	**-6.89**	**2.09**	**2.48**	**5.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.5	22.8	15.9	18.0	20.4	28.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**261**	**263**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	56.8	54.1	5.1%
Tiền và tương đương tiền	28.7	33.4	-14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.00	0	
Phải thu ngắn hạn	18.6	17.9	3.9%
Hàng tồn kho	2.39	2.45	-2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.29	-38.2%
Tài sản dài hạn	**204**	**208**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.8	29.7	-9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	67.3	67.6	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	**110**	**111**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18.0	20.2	-10.7%
Nợ ngắn hạn	**17.4**	**19.5**	**-11.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.25	3.36	-3.3%
Nợ dài hạn	0.65	0.65	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**243**	**242**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**243**	**242**	**0.3%**
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)